

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Hạnh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Tú Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Hoan	Ủy viên
Ông Hoàng Đức Mạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hữu Hạnh	Giám đốc
Bà Bùi Thị Tú Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sửu	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2017)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2017)

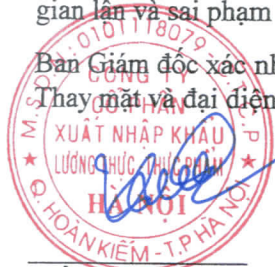
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Số: 26/2018/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc**
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc

Các cổ đông**Hội đồng quản trị và Ban giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/02/2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 53/2017/BCKT-AVI-TC1 ngày 07/03/2017 về báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc: Tổng giá trị của các bất động sản Công ty nhận được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh trong các năm từ 2015 trở về trước với số tiền 9.107.520.944 đồng chưa được Công ty ghi nhận là thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao. Giá trị của các bất động sản nhận bàn giao nói trên được Công ty ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn và được phân bổ vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản (25 năm). Giá trị còn lại của các bất động sản nêu trên chưa được phân bổ vào thu nhập khác tại ngày 31/12/2016 là 7.673.490.797 đồng và tại ngày 31/12/2017 là 6.036.121.247 đồng. Vấn đề này được đánh giá tiếp tục ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Nếu Công ty hạch toán tăng doanh thu tại thời điểm nhận bàn giao các bất động sản nêu trên theo đúng hướng dẫn của Chế độ Kế toán doanh nghiệp thì

số dư khoản mục Doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2017 sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 7.673.490.797 đồng và 6.036.121.247 đồng, số dư khoản mục lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2017 sẽ tăng thêm cùng số tiền tương ứng; Thu nhập khác của năm 2017 sẽ giảm đi số tiền 1.637.369.550 đồng.

Số dư tiền thuê đất, thuê nhà phải trả các Chi Cục thuế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 6.136.853.659 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đảm bảo rằng số dư khoản phải trả nêu trên của Công ty là hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1



Trần Thị Trang

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 2909-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.482.958.634	119.580.264.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.114.251.697	25.212.858.981
1. Tiền	111		9.014.251.697	17.412.858.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.100.000.000	7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.490.000.000	25.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	27.490.000.000	25.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.344.039.598	28.842.726.804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	29.159.920.894	26.536.337.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.417.317.056	951.143.423
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.795.261.439	5.383.705.717
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(4.028.459.791)	(4.028.459.791)
IV. Hàng tồn kho	140	10	37.092.089.514	37.509.953.860
1. Hàng tồn kho	141		37.092.089.514	37.509.953.860
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.442.577.825	2.514.725.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.134.526	77.027.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.747.664.088	1.901.919.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		535.779.211	535.779.211
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.873.835.985	50.561.251.903
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.877.629.398	3.630.975.233
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.877.629.398	3.630.975.233
II. Tài sản cố định	220		12.240.794.869	14.112.277.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.870.596.496	11.663.971.845
- Nguyên giá	222		28.948.459.789	33.828.838.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.077.863.293)	(22.164.866.200)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.370.198.373	2.448.305.620
- Nguyên giá	228		3.111.027.000	3.111.027.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(740.828.627)	(662.721.380)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	13.975.763.623	12.928.969.695
- Nguyên giá	231		18.813.709.185	16.888.749.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.837.945.562)	(3.959.779.914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.552.488.460	1.522.470.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.552.488.460	1.522.470.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.663.000.000	17.663.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	17.663.000.000	17.663.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		564.159.635	703.559.232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		564.159.635	703.559.232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		186.356.794.619	170.141.516.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		137.151.139.243	122.377.276.443
I. Nợ ngắn hạn	310		115.121.103.709	98.143.843.039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31.667.236.695	24.751.930.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	8.598.564.692	4.340.269.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	1.255.462.441	577.418.717
4. Phải trả người lao động	314		6.340.944.800	6.168.182.500
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	3.126.039.138	1.195.848.682
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	48.536.032.721	46.570.836.129
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	9.811.000.000	10.950.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	4.295.000.000	2.150.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.490.823.222	1.439.356.869
II. Nợ dài hạn	330		22.030.035.534	24.233.433.404
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	20.714.212.929	22.526.127.935
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.315.822.605	1.662.305.469
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	45.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.205.655.376	47.764.240.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	49.205.655.376	47.764.240.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.564.124.098	16.263.076.924
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.641.531.278	1.501.163.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.641.531.278	1.501.163.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		186.356.794.619	170.141.516.894

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Người lập

Nguyễn Ngọc Tú

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Dương Tuấn Linh

Giám đốc



Trần Hữu Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	708.752.250.000	853.781.816.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	6.100.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		708.752.250.000	853.775.715.738
4. Giá vốn hàng bán	11	27	662.303.928.017	801.656.125.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.448.321.983	52.119.590.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.884.630.040	2.415.120.643
7. Chi phí tài chính	22	29	915.151.771	1.144.035.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		913.441.562	943.507.639
8. Chi phí bán hàng	25	30	38.368.980.798	41.055.456.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	15.241.873.931	13.589.151.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.193.054.477)	(1.253.932.699)
11. Thu nhập khác	31	31	12.743.696.061	3.823.018.037
12. Chi phí khác	32	32	2.636.299.342	464.228.439
13. Lợi nhuận khác	40		10.107.396.719	3.358.789.598
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.914.342.242	2.104.856.899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.272.810.964	603.693.372
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.641.531.278	1.501.163.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	881	450

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tú

Dương Tuấn Linh

Trần Hữu Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.914.342.242	2.104.856.899
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.055.172.319	1.881.723.483
- Các khoản dự phòng	03	2.145.000.000	(578.055.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.178.043)	10.214.408
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.393.691.191)	(2.170.170.888)
- Chi phí lãi vay	06	913.441.562	943.507.639
- Các khoản điều chỉnh khác	07	108.193.276	(1.750.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.739.280.165	442.076.541
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.544.691.547)	20.967.890.849
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	417.864.346	29.063.284.519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.977.145.652	(38.109.667.737)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	57.292.123	169.976.990
- Tiền lãi vay đã trả	14	(913.441.562)	(943.507.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(851.190.619)	(1.035.928.081)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98.650.000)	(145.231.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.783.608.558	10.408.894.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.979.018.182)	(5.155.197.168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.208.256.000	48.353.419
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.490.000.000)	(25.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.500.000.000	34.850.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.500.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.109.368.297	2.141.474.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	348.606.115	6.397.130.983

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	82.466.563.600	44.774.711.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.650.563.600)	(65.509.711.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.050.000.000)	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.234.000.000)	(21.635.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.898.214.673	(4.828.974.675)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.212.858.981	30.052.048.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.178.043	(10.214.408)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.114.251.697	25.212.858.981

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc






Nguyễn Ngọc Tú

Dương Tuấn Linh

Trần Hữu Hạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101118079 ngày 30/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 25/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 29/12/2017 với mã cổ phiếu là FHN.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn, bán lẻ gạo và kinh doanh lương thực tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2017 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và các Chi nhánh trực thuộc bao gồm:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại An Giang	Khóm Châu Long 1, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Chi nhánh kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 162 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Dịch vụ và Du lịch - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	31-33 Mã Mây, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh tổng hợp - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	13 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thương mại Đống Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.